



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.243.146.792.507	11.507.783.986.863
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		474.933.261.461	423.984.252.859
1	Tiền	111	4	474.349.691.607	169.457.565.272
2	Các khoản tương đương tiền	112		583.569.854	254.526.687.587
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.784.433.528.875	8.651.944.688.963
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.784.433.528.875	8.651.944.688.963
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.776.028.912.857	1.446.695.181.156
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.784.898.942.183	1.885.551.756.701
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.939.094.624	38.327.824.823
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	182.339.156.879	145.559.359.335
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(249.148.280.829)	(622.743.759.703)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	1.019.755.362.669	808.224.247.916
1	Hàng tồn kho	141		1.037.888.284.357	825.021.732.168
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.132.921.688)	(16.797.484.252)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		187.995.726.645	176.935.615.969
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	159.323.661.385	151.114.799.802
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.672.065.260	25.450.234.748
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	370.581.419
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.296.776.106.748	8.632.765.695.432
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		26.141.913.193	27.154.563.198
1	Phải thu dài hạn khác	216		26.141.913.193	27.154.563.198
II.	Tài sản cố định	220		5.741.419.196.968	6.023.472.094.030
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.164.934.813.350	5.464.072.830.380
	Nguyên giá	222		13.213.237.426.482	12.673.696.172.721
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.048.302.613.132)	(7.209.623.342.341)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	576.484.383.618	559.399.263.650
	Nguyên giá	228		1.199.413.901.211	1.132.606.924.007
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(622.929.517.593)	(573.207.660.357)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		371.976.033.792	417.189.111.679
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	371.976.033.792	417.189.111.679
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.200.000.000	6.200.000.000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.151.038.962.795	2.158.749.926.525
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.134.349.702.422	2.136.954.195.375
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.689.260.373	21.795.731.150
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.539.922.899.255	20.140.549.682.295


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		11.342.367.262.722	11.066.785.150.046
I. Nợ ngắn hạn		310		11.304.970.062.546	11.028.157.267.653
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.182.682.707.989	1.075.687.516.789
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.570.277.422	68.959.212.216
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	267.287.478.887	251.280.063.131
4	Phải trả người lao động	314		1.353.007.362.398	1.296.097.515.822
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	344.372.305.555	225.816.638.138
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.463.173.932.029	1.354.070.805.405
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	244.647.224.544	313.665.653.809
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.120.768.698.934	5.981.719.619.662
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.460.074.788	460.860.242.681
II. Nợ dài hạn		330		37.397.200.176	38.627.882.393
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	35.275.842.629	36.039.339.130
2	Phải trả dài hạn khác	337		1.715.034.640	1.650.643.680
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		406.322.907	937.899.583
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		10.197.555.636.533	9.073.764.532.249
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	10.197.555.636.533	9.073.764.532.249
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	55.391.600.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.164.071.607.019	2.065.692.248.602
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.081.459.896.009	281.371.744.518
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.082.611.711.010	1.784.320.504.084
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		343.278.584.236	317.866.838.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		21.539.922.899.255	20.140.549.682.295


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 10 năm 2024


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.555.567.390.291	4.008.449.256.050	12.800.204.132.077	11.691.536.130.397
2	Các khoản giảm trừ	02		28.730.000	-	379.301.277	1.114.367.423
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.555.538.660.291	4.008.449.256.050	12.799.824.830.800	11.690.421.762.974
4	Giá vốn hàng bán	11	21	2.389.601.662.611	2.080.163.428.858	6.701.407.777.708	6.329.486.482.582
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.165.936.997.680	1.928.285.827.192	6.098.417.053.092	5.360.935.280.392
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	124.625.008.603	274.570.987.539	474.131.729.301	633.631.900.799
7	Chi phí tài chính	22	23	63.362.464.846	170.577.662.959	253.352.688.002	360.555.322.447
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		56.034.239.754	155.581.180.324	228.989.939.368	333.242.033.117
8	Chi phí bán hàng	25	24	714.211.253.752	573.354.030.236	1.993.294.790.746	1.572.149.288.101
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	553.619.736.189	680.649.238.597	1.614.688.352.744	1.772.410.820.018
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		959.368.551.496	778.275.882.939	2.711.212.950.901	2.289.451.750.625
11	Thu nhập khác	31		3.601.813.153	18.872.359.344	18.821.865.245	36.121.778.765
12	Chi phí khác	32		55.516.393.836	12.653.541.170	63.591.941.650	26.914.304.754
13	Lợi nhuận khác	40		(51.914.580.683)	6.218.818.174	(44.770.076.405)	9.207.474.011
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		907.453.970.813	784.494.701.113	2.666.442.874.496	2.298.659.224.636
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		189.236.608.316	157.266.266.749	537.824.104.861	462.870.970.329
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.144.023.488	(280.231.763)	4.574.894.101	(3.381.843.315)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		717.073.339.009	627.508.666.127	2.124.043.875.534	1.839.170.097.622
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		697.301.103.424	612.750.630.657	2.082.611.711.010	1.810.663.559.087
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		19.772.235.585	14.758.035.470	41.432.164.524	28.506.538.535

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.666.442.874.496	2.298.659.224.636
2	Điều chỉnh cho các khoản:		958.017.494.951	792.719.100.472
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.029.146.758.165	985.671.472.044
-	Các khoản dự phòng	03	63.012.917.682	64.008.036.520
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.542.243.455	291.166.272
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(368.674.363.719)	(590.493.607.481)
-	Chi phí lãi vay	06	228.989.939.368	333.242.033.117
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.624.460.369.447	3.091.378.325.108
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(388.357.747.935)	(136.944.381.310)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(212.866.552.189)	227.131.072.284
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	425.022.274.637	(459.813.048.818)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.604.368.630)	64.766.823.892
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(295.113.963.442)	(238.112.359.433)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(508.128.042.189)	(254.891.882.149)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	115.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(245.400.167.893)	(135.660.409.559)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.394.011.801.806	2.157.969.140.015
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(720.123.763.475)	(1.366.485.296.627)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.810.227	6.266.783.694
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.546.526.515.862)	(13.585.634.324.863)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.414.037.675.950	7.466.099.484.279
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.888.191.057	364.378.475.273
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.473.658.602.103)	(7.115.374.878.244)
1	Tiền thu từ đi vay	33	12.183.069.391.667	14.920.872.539.332
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.048.445.569.107)	(10.132.147.791.387)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.656.667.100)	(1.024.678.805.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(866.032.844.540)	3.764.045.942.145
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	54.320.355.163	(1.193.359.796.084)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	423.984.252.859	1.418.670.415.325
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.371.346.561)	4.911.354.492
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	474.933.261.461	230.221.973.733


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế FPT	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Thăng Long	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiệu Kê, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	Hoạt động viễn thông khác

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-15 năm
Thiết bị quản lý	3-10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3-5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3-10 năm
Giấy phép	3 năm
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	28.260.134	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng	474.321.431.473	169.379.084.632
Các khoản tương đương tiền	583.569.854	254.526.687.587
Tổng tiền	474.933.261.461	423.984.252.859

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.784.433.528.875	9.784.433.528.875	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
Ngắn hạn	9.784.433.528.875	9.784.433.528.875	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.784.433.528.875	9.784.433.528.875	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

6. NỢ XẤU

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	253.399.654.118	4.251.373.289	630.536.585.918	7.792.826.215
Trong đó:				
- Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	62.920.000.000	-
	253.399.654.118	4.251.373.289	630.536.585.918	7.792.826.215

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi dự thu	139.772.105.803	131.808.763.109
Ký cược, ký quỹ	30.880.819.793	7.188.279.336
Các khoản phải thu khác	11.686.231.283	6.562.316.890
	182.339.156.879	145.559.359.335

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	80.986.386.986	-	57.128.979.044	-
Hàng hóa	142.769.463.258	-	88.442.853.841	-
Công cụ	42.410.373.901	-	38.093.063.918	-
Nguyên vật liệu	771.722.060.212	(18.132.921.688)	641.356.835.365	(16.797.484.252)
Tổng cộng	1.037.888.284.357	(18.132.921.688)	825.021.732.168	(16.797.484.252)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	99.874.837.606	98.575.179.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.448.823.779	52.539.620.783
	159.323.661.385	151.114.799.802
	-	-
b) Dài hạn		
Chi phí triển khai internet, truyền hình	1.646.470.398.348	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	286.464.283.366	293.626.781.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.415.020.708	231.581.730.445
	2.134.349.702.422	2.136.954.195.375

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2023	Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.451.247	-	279.451.247	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	337.500.531	428.630.703	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	370.581.419	337.500.531	708.081.950	-
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	55.432.849.683	1.935.407.983.987	1.931.600.473.689	59.240.359.981
- Thuế GTGT đầu ra	55.432.849.683	1.801.950.613.004	1.798.143.102.706	59.240.359.981
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	133.457.370.983	133.457.370.983	-
Thuế nhập khẩu	-	166.136.905	166.136.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.694.560.706	537.544.653.614	508.128.042.189	191.111.172.131
Các loại thuế khác	34.152.652.742	434.958.083.295	452.174.789.262	16.935.946.775
Thuế môn bài	-	427.500.000	427.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.714.427.235	382.129.420.720	399.944.518.136	11.899.329.819
Thuế nhà thầu	4.438.225.507	52.401.162.575	51.802.771.126	5.036.616.956
Các khoản phải nộp khác	-	231.588.329	231.588.329	-
Các khoản phí, lệ phí	-	231.588.329	231.588.329	-
Cộng	251.280.063.131	2.908.308.446.130	2.892.301.030.374	267.287.478.887

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	216.656.064.477	12.302.794.814.624	14.416.770.177	139.828.523.443	-	12.673.696.172.721
Mua trong kỳ	1.132.455.882	199.880.865.635	5.449.130.616	722.422.410	131.767.500	207.316.642.043
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.083.509.733	443.591.665.941	-	-	-	475.675.175.674
Phân loại lại	-	549.019.293	774.845.455	(1.627.478.135)	-	(303.613.387)
Thanh lý, xóa sổ	-	(140.673.145.032)	-	(2.473.805.537)	-	(143.146.950.569)
Số dư cuối quý	249.872.030.092	12.806.143.220.461	20.640.746.248	136.449.662.181	131.767.500	13.213.237.426.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	83.951.401.165	6.994.308.465.727	8.199.414.401	123.164.061.048	-	7.209.623.342.341
Khấu hao trong kỳ	6.650.586.521	952.956.822.402	1.710.781.764	5.219.763.664	13.248.754	966.551.203.105
Phân loại lại	-	370.044.159	774.845.455	(1.447.375.090)	-	(302.485.476)
Thanh lý, xóa sổ	-	(125.421.819.394)	-	(2.147.627.444)	-	(127.569.446.838)
Số dư cuối quý	90.601.987.686	7.822.213.512.894	10.685.041.620	124.788.822.178	13.248.754	8.048.302.613.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	132.704.663.312	5.308.486.348.897	6.217.355.776	16.664.462.395	-	5.464.072.830.380
Tại ngày cuối quý	159.270.042.406	4.983.929.707.567	9.955.704.628	11.660.840.003	118.518.746	5.164.934.813.350

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng		Giấy phép & quyền		
	Quyền sử dụng đất	sáng chế	Phần mềm máy tính	khai thác	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	186.643.921.448	476.000.000	189.124.383.322	756.362.619.237	1.132.606.924.007
Mua trong kỳ	132.450.000	-	508.000.000	79.129.240.590	79.769.690.590
Phân loại lại	-	-	303.613.387	-	303.613.387
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(10.445.980.527)	(2.820.346.246)	(13.266.326.773)
Số dư cuối quý này	186.776.371.448	476.000.000	179.490.016.182	832.671.513.581	1.199.413.901.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	40.427.397	142.920.957.141	430.246.275.819	573.207.660.357
Khấu hao trong kỳ	-	118.783.241	22.265.312.068	40.211.459.751	62.595.555.060
Phân loại lại	-	-	302.485.476	-	302.485.476
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(10.355.837.054)	(2.820.346.246)	(13.176.183.300)
Số dư cuối quý	-	159.210.638	155.132.917.631	467.637.389.324	622.929.517.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	186.643.921.448	435.572.603	46.203.426.181	326.116.343.418	559.399.263.650
Tại ngày cuối quý	186.776.371.448	316.789.362	24.357.098.551	365.034.124.257	576.484.383.618

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	5.346.536.937	55.552.423.097
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	-	14.297.934.220
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	252.717.242.793	244.969.980.018
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	17.881.820.201	1.862.966.083
Các công trình hạ tầng viễn thông khác	96.030.433.861	100.505.808.261
	371.976.033.792	417.189.111.679

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1.461.377.127.941	1.352.234.046.771
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1.796.804.088	1.836.758.634
	1.463.173.932.029	1.354.070.805.405
b) Dài hạn	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	6.910.977.424	6.344.870.859
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	28.364.865.205	29.694.468.271
	35.275.842.629	36.039.339.130

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.945.529.565	102.446.296.400
Các khoản khác	307.426.775.990	123.370.341.738
	344.372.305.555	225.816.638.138

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	13.001.150.963	16.599.554.236
Cổ tức phải trả	2.724.521.783	2.342.486.883
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.071.640.600	261.928.870.995
Các khoản phải trả khác	72.849.911.198	32.794.741.695
	244.647.224.544	313.665.653.809

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.941.728.063.303	5.941.728.063.303	12.183.069.391.667	12.008.454.012.748	6.120.768.698.934	6.120.768.698.934
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	5.981.719.619.662	5.981.719.619.662	12.183.069.391.667	12.048.445.569.107	6.120.768.698.934	6.120.768.698.934

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	39.991.556.359
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	-	39.991.556.359
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	39.991.556.359
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.395.380.000	55.391.600.000	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	7.603.700.947.509	316.001.286.979	7.919.702.234.488					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.383.057.829.664	2.383.057.829.664	50.456.815.702	2.433.514.645.366					
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(243.510.632.508)	(243.510.632.508)	(5.150.090.051)	(248.660.722.559)					
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-	-	-					
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)	(41.558.227.575)	(1.026.576.841.575)					
Biến động khác	-	-	-	(2.331.836.785)	(2.331.836.785)	(1.882.946.686)	(4.214.783.471)					
Số dư cuối năm trước	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	8.755.897.693.880	317.866.838.369	9.073.764.532.249					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.082.611.711.010	2.082.611.711.010	41.432.164.524	2.124.043.875.534					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-					
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	-					
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)	(16.020.374.000)	(1.001.038.702.000)					
Biến động khác	-	-	-	785.975.407	785.975.407	(44.657)	785.930.750					
Số dư cuối quý này	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	3.164.071.607.019	9.854.277.052.297	343.278.584.236	10.197.555.636.533					

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/09/2024	31/12/2023
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/09/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17%	247.113.031	50,17%
2 Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66%	224.861.187	45,66%
3 Các cổ đông khác	20.534.946	4,17%	20.534.946	4,17%
	492.509.164	100%	492.509.164	100%

20. DOANH THU

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	763.304.867.670	837.908.619.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.036.899.264.407	10.853.627.510.666
	12.800.204.132.077	11.691.536.130.397
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	146.815.000	52.216.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.486.277	1.062.150.723
	379.301.277	1.114.367.423
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	763.158.052.670	837.856.403.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.036.666.778.130	10.852.565.359.943
	12.799.824.830.800	11.690.421.762.974

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	581.607.013.034	742.475.751.142
Giá vốn dịch vụ	6.118.465.327.238	5.597.039.060.831
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.335.437.436	(10.028.329.391)
Tổng cộng	6.701.407.777.708	6.329.486.482.582

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	386.851.533.751	608.116.703.284
Lãi chênh lệch tỷ giá	87.242.188.731	23.515.197.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.006.819	-
Tổng cộng	474.131.729.301	633.631.900.799

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	228.989.939.368	333.242.033.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.320.236.904	27.313.289.330
Khác	42.511.730	-
Tổng cộng	253.352.688.002	360.555.322.447

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	1.592.264.368.911	1.188.584.975.043
Chi phí Bán hàng khác	401.030.421.835	383.564.313.058
Tổng Chi phí Bán hàng	1.993.294.790.746	1.572.149.288.101

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	1.162.455.932.295	1.211.774.570.731
Chi phí Quản lý khác	452.232.420.449	560.636.249.287
Tổng Chi phí Quản lý	1.614.688.352.744	1.772.410.820.018

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	8.679.364.069	12.433.957.341
Công ty TNHH FPT IS	50.348.757.732	52.642.120.294
Công ty TNHH Phần mềm FPT	34.035.047.422	49.868.325.184
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.221.808.855	17.322.217.298
Công ty TNHH giáo dục FPT	23.689.499.153	29.357.636.520
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	57.517.689.380	31.983.432.528
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	3.469.235.514	3.557.339.335
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	545.196.384	597.119.496
	193.506.598.509	197.762.147.996

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm

	2024	2023
	VND	VND
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	126.419.466.629	97.769.409.195
Công ty TNHH FPT IS	65.202.682.330	292.946.963.043
Công ty TNHH Phần mềm FPT	22.443.389.551	4.270.073.160
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.925.809.290	7.216.870.362
Công ty TNHH giáo dục FPT	188.422.169	564.424.535
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.214.978.107	8.099.579.891
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	82.534.034.472	95.371.610.996
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	18.596.407	11.017.698
	313.947.378.955	506.249.948.880

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần FPT	357.455.400	10.832.150.125
Công ty TNHH FPT IS	15.959.304.306	11.033.310.716
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.033.071.327	2.355.481.162
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.730.706.577	9.599.260.077
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	382.503.291	465.989.210
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.211.262.981	1.312.418.616
Công ty TNHH giáo dục FPT	1.667.932.879	330.066.431
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	57.084.989	29.701.859
	32.399.321.750	35.958.378.196

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	29.049.490.447	24.117.644.182
Công ty TNHH FPT IS	7.155.826.353	7.588.155.397
Công ty TNHH Phần mềm FPT	823.052.677	1.147.153.066
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.404.721.644	1.616.559.844
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	799.914.877	1.145.862.390
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	10.348.056.246	7.482.021.899
Công ty TNHH giáo dục FPT	25.161.235	8.539.308
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	8.928.025	44.803.554
	49.615.151.504	43.150.739.640

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này